

**CÔNG TY TNHH
CHẾ BIẾN THUỶ SẢN
GÒ ĐÀNG TIỀN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC VÀO NGÀY
31/12/2006**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHẾ BIẾN THỦY SẢN GÒ ĐÀNG TIỀN GIANG

MỤC LỤC

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGÀY 31/12/2006	4 - 7
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2006	8
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 17



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHẾ BIẾN THỦY SẢN GÒ ĐÀNG TIỀN GIANG

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chế Biến Thủy Sản Gò Đăng Tiền Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006.

1. Các thông tin chung

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chế Biến Thủy Sản Gò Đăng Tiền Giang là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên.

Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng lý kinh doanh số 5302333188 cấp ngày 01 tháng 07 năm 2006.

Vốn điều lệ : 3.800.000.000 đ

Trụ sở chính của Công ty : Lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang.

Điện thoại : 073-854526

Fax : 073-854528

Mã số thuế : 1200675021

Hoạt động chính của Công ty là: Thu mua và chế biến thủy sản.

2. Hội đồng thành viên và thành viên Ban Giám Đốc

Danh sách Hội đồng thành viên trong năm 2006 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên

Chức danh

Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc

Chủ tịch Hội đồng

Ông Lê Sơn Tùng

Thành viên

Danh sách thành viên Ban Giám Đốc trong năm 2006 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên

Chức danh

Ông Nguyễn Văn Đạo

Giám Đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2006

Các số liệu về tình hình kinh doanh trong năm 2006 được trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Quang Minh.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản bảo đảm nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHẾ BIẾN THỦY SẢN GÒ ĐÀNG TIỀN GIANG
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty Hợp danh Kiểm toán Quang Minh được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính năm 2006 cho Công ty.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Tiền Giang, ngày 08 tháng 03 năm 2007.



NGUYỄN VĂN ĐẠO



Số: 002-2007/QMC-HĐKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHẾ BIẾN THỦY SẢN GÒ ĐÀNG TIỀN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2006 của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chế Biến Thủy Sản Gò Đăng Tiền Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) gồm : Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chế Biến Thủy Sản Gò Đăng Tiền Giang vào ngày 31/12/2006 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2007



PHÙNG CHÍ THÀNH
Chứng chỉ KTV số: 0184/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN VĂN NGÀ
Chứng chỉ KTV số: 0703/KTV

CÔNG TY TNHH CBTS GÒ ĐÀNG-TIỀN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		57.078.062.792	23.726.238.525
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.571.166.831	930.818.943
1. Tiền	111	V.1	2.571.166.831	930.818.943
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III Các khoản phải thu	130	V.2	27.316.055.584	15.088.500.967
1. Phải thu khách hàng	131		25.697.781.776	14.597.241.767
2. Trả trước cho người bán	132		1.618.273.808	491.259.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140	V.3	21.113.461.109	6.710.219.814
1. Hàng tồn kho	141		21.300.648.536	6.710.219.814
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(187.187.427)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.077.379.268	996.698.801
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	874.119.496	613.774.462
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		637.612.252	382.924.339
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	4.565.647.520	-

CÔNG TY TNHH CBTS GÒ ĐÀNG-TIỀN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		18.094.757.894	10.358.893.158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.236.389.133	9.530.744.671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	17.221.977.433	9.530.744.671
- Nguyên giá	222		22.410.091.193	12.613.443.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.188.113.760)	(3.082.698.907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	14.411.700	-
- Nguyên giá	228		14.411.700	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		24.000.000	24.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	24.000.000	24.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		834.368.761	804.148.487
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	834.368.761	804.148.487
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		75.172.820.686	34.085.131.683

CÔNG TY TNHH CBTS GỖ ĐÀNG-TIỀN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		51.558.715.953	29.294.738.610
I. Nợ ngắn hạn	310		51.558.715.953	29.294.738.610
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	18.130.212.672	13.954.678.263
2. Phải trả người bán	312	V.11	27.877.470.748	11.191.539.692
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	34.357.759	-
5. Phải trả người lao động	315		548.430.823	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	4.968.243.951	4.148.520.655
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		23.614.104.733	4.790.393.073
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	23.614.104.733	4.790.393.073
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14.493.000.000	3.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.121.104.733	990.393.073
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		75.172.820.686	34.085.131.683
(440 = 300 + 400)				

CÔNG TY TNHH CBTS GÒ ĐÀNG-TIỀN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

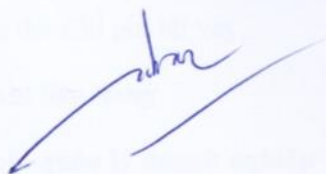
Đơn vị tính : VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1,169,05	2,179,61
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tiền Giang, ngày 08 tháng 03 năm 2007

Kế toán trưởng



Thái Thị Khánh Vân

Giám đốc



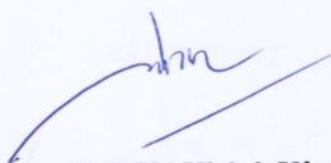
Nguyễn Văn Đạo

CÔNG TY TNHH CBTS GÒ ĐÀNG-TIỀN GIANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2006	Từ tháng 8 đến tháng 12 Năm 2005
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	232.454.814.844	44.950.492.913
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.16	816.561.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.17	231.638.253.844	44.950.492.913
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	207.667.675.557	41.331.835.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		23.970.578.287	3.618.656.999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	272.767.180	2.065.740
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	2.024.612.773	398.222.195
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.002.106.993	398.222.195
8. Chi phí bán hàng	24		12.358.012.934	1.805.419.517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.336.189.003	607.065.380
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		7.524.530.757	810.015.647
11. Thu nhập khác	31	VI.21	606.180.903	
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		606.180.903	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8.130.711.660	810.015.647
15. Chi Phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	-	
16. Chi Phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.130.711.660	810.015.647

Kế toán trưởng


 Thái Thị Khánh Vân

Tiền Giang, ngày 08 tháng 03 năm 2007

Giám đốc



Nguyễn Văn Đạo

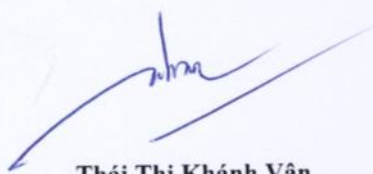
CÔNG TY TNHH CBTS GÒ ĐÀNG-TIỀN GIANG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2006	Từ tháng 8 đến tháng 12 Năm 2005
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.130.711.660	990.393.073
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.105.414.853	799.122.534
- Các khoản dự phòng	03		187.187.427	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII.23	(270.791.945)	(1.236.205)
- Chi phí lãi vay	06		2.002.106.993	398.222.195
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.154.628.988	2.186.501.597
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(16.952.439.650)	(15.471.425.306)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(14.590.428.722)	(6.710.219.814)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		27.986.246.692	15.421.530.805
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(290.565.308)	(1.417.922.949)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.002.106.993)	(398.222.195)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		400.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(95.450.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.609.884.607	(6.389.757.862)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.811.059.315)	(740.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(24.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		270.791.945	1.236.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.540.267.370)	(762.763.795)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		128.020.719.394	21.798.179.056
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(123.449.988.743)	(13.714.838.456)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.570.730.651	8.083.340.600
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		1.640.347.888	930.818.943
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		930.818.943	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		2.571.166.831	930.818.943

Kế toán trưởng



Thái Thị Khánh Vân

Tiền Giang, ngày 08 tháng 03 năm 2007

Giám đốc



Nguyễn Văn Đạo

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chế biến thủy sản Gò Đăng Tiền Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn có hai thành viên trở lên

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất sản phẩm tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: thu mua và chế biến thủy sản

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. *Niên độ kế toán* : Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán* : Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty đã được lập dựa trên những quy định của Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

▪ Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác:

- **Chi phí trả trước:** Được ghi nhận theo giá gốc.
- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ 50% và phần còn lại được phân bổ vào chi phí khi bị hư hỏng.

Chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tương ứng với thời gian hiệu lực hợp đồng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu **hoặc** sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận theo số thực tế đã trả và ước tính hợp lý về số phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm 2006 nhân với thuế suất 28%.

Số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế.

Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2006	31/12/2005
Tiền mặt tại quỹ	2.459.889.194	887.491.843
Tiền gửi ngân hàng	111.277.637 (*)	43.327.100
Cộng	2.571.166.831	930.818.943

(*) Trong đó: tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ 1.169,05 USD tương đương 18.822.874 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

▪ Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

▪ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì sẽ tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

▪ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

▪ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

▪ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

▪ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn lại và các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

▪ Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Năm sử dụng
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-10 năm
Máy móc thiết bị	03-07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-06 năm

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CBTS GÒ ĐÀNG TIỀN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các khoản phải thu

	31/12/2006	31/12/2005
Phải thu khách hàng	25.697.781.776 (*)	14.597.241.767
Trả trước cho người bán	1.618.273.808	491.259.200
Cộng	27.316.055.584	15.088.500.967

(*) Chi tiết phải thu khách hàng:

- Phải thu khách hàng trong nước

347.304.182

- Phải thu khách hàng nước ngoài

25.350.477.594 # 1.576.655,6USD

Cộng

25.697.781.776

3. Hàng tồn kho

	31/12/2006	31/12/2005
Thành phẩm	19.688.923.766	6.144.161.364
Hàng hóa	165.355.502	566.058.450
Bao bì luân chuyển	604.649.053	-
Hàng gởi đi bán	841.720.215 (*)	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	21.300.648.536	6.710.219.814
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(187.187.427) (**)	-
Giá trị thuần hàng tồn kho có thể thực hiện	21.113.461.109	6.710.219.814

(*) Hàng gởi đi bán : Phiếu xuất kho số PXH Do1222GD2 ngày 29/12/06 ; tờ khai hải quan số 1466/XK ngày 29/12/06.

(**) Lập dự phòng 12.936,6 kg cá tra (hàng dạt) có đơn giá 48.232 đ/kg.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2006	31/12/2005
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	874.119.496	613.774.462

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2006	31/12/2005
Tạm ứng	4.470.197.120 (a)	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	95.450.400 (b)	-
Cộng	4.565.647.520	-

(a) Trong đó:

- Ông Lê Sơn Tùng tạm ứng

1.668.258.000

- Ông Nguyễn Văn Đạo tạm ứng

2.780.429.000

Cộng

4.448.687.000

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CBTS GÒ ĐÀNG TIỀN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2006	31/12/2005
Chi phí trả trước dài hạn	834.368.761	804.148.487

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2006	31/12/2005
Vay Ngân hàng Công thương-Tiền Giang	17.130.212.672 (a)	13.954.678.263
Vay của chị Trúc	1.000.000.000 (b)	-
Cộng	18.130.212.672	13.954.678.263

(a) Vay chiết khấu bộ chứng từ: 1.065.259 USD tương đương 17.130.212.672; lãi suất 4,8%/năm

(b) Lãi suất 1,14% /tháng, trả lãi vào ngày 21 hàng tháng

11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2006	31/12/2005
Phải trả nhà cung cấp	27.877.470.748	11.191.539.692

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2006	31/12/2005
Thuế GTGT phải nộp	34.357.759	-

13. Phải trả, phải nộp khác:

	31/12/2006	31/12/2005
Phải trả Cty Gò Đăng thành phố Hồ Chí Minh	4.560.115.577	4.148.520.655
Bảo hiểm xã hội	8.128.374	-
Nhận tiền cọc mua phế liệu	400.000.000	-
Cộng	4.968.243.951	4.148.520.655

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	-
Tăng trong năm trước	3.800.000.000		3.800.000.000
Lãi trong năm trước		990.393.073	990.393.073
Số dư cuối năm trước	3.800.000.000	990.393.073	4.790.393.073
Số dư đầu năm nay	10.693.000.000 (*)		10.693.000.000
Lãi trong năm nay		8.130.711.660	8.130.711.660
Số dư cuối năm nay	14.493.000.000	9.121.104.733	23.614.104.733

(*) Tăng vốn theo Biên bản họp Hội đồng thành viên

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CBTS GÒ ĐÀNG TIỀN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Chi tiết các khoản ký quỹ đến 31/12/06

- Đặt cọc để đấu giá	9.547.200
- Ký quỹ thuê mặt bằng	85.903.200
Cộng	95.450.400

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	5.213.646.249	7.372.992.378	-	26.804.951	12.613.443.578
-Mua trong năm	9.300.520.818	393.723.542	14.010.000	88.393.255	9.796.647.615
<i>Số dư cuối năm</i>	14.514.167.067	7.766.715.920	14.010.000	115.198.206	22.410.091.193
Giá trị hao mòn					
<i>Số dư đầu năm</i>	1.326.762.522	1.743.590.117	-	12.346.268	3.082.698.907
-Khấu hao trong năm	1.014.062.327	1.079.690.496	1.401.000	10.261.030	2.105.414.853
<i>Số dư cuối năm</i>	2.340.824.849	2.823.280.613	1.401.000	22.607.298	5.188.113.760
Giá trị còn lại					
-Tại ngày đầu năm	3.886.883.727	5.629.402.261	-	14.458.683	9.530.744.671
-Tại ngày cuối	12.173.342.218	4.943.435.307	12.609.000	92.590.908	17.221.977.433

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán
Nguyên giá	
<i>Số dư đầu năm</i>	-
-Mua trong năm	14.411.700
<i>Số dư cuối năm</i>	14.411.700
Giá trị hao mòn lũy kế	
<i>Số dư đầu năm</i>	-
-Khấu hao trong năm	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-
Giá trị còn lại	
-Tại ngày đầu năm	-
-Tại ngày cuối năm	14.411.700

8. Đầu tư dài hạn khác:

	31/12/2006	31/12/2005
Đầu tư vào công ty Việt Đức	24.000.000	24.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2006	Năm 2005
Doanh thu bán hàng trong nước	45.278.423.823	18.504.589.201
Doanh thu xuất khẩu	187.176.391.021	26.348.415.025
Doanh thu uỷ thác xuất khẩu	-	95.148.024
Doanh thu từ nhận uỷ thác xuất khẩu	-	2.440.663
Cộng	232.454.814.844	44.950.592.913

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2006	Năm 2005
Hàng bán bị trả lại	816.561.000	-

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2006	Năm 2005
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	231.638.253.844	44.950.492.913

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2006	Năm 2005
Giá vốn của thành phẩm đã bán	207.667.675.557	41.331.835.914

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2006	Năm 2005
Lãi tiền gửi	270.791.945	1.236.205
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.975.235	829.535
Cộng	272.767.180	2.065.740

20. Chi phí tài chính

	Năm 2006	Năm 2005
Chi phí lãi vay	2.002.106.993	398.222.195
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.403.876	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.101.904	-
Cộng	2.024.612.773	398.222.195

21. Thu nhập khác

	Năm 2006	Năm 2005
Thu do bán phế liệu	523.647.903	-
Thu tiền thưởng thành tích xuất khẩu	40.000.000	-
Thu nhập khác	42.533.000	-
Cộng	606.180.903	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

22. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Do đầu tư vào khu công nghiệp, doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

23. Lãi, lỗ hoạt động đầu tư

	Năm 2006	Năm 2005
Lãi tiền gửi ngân hàng	270.791.945	1.236.205

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm đã được sắp xếp và trình bày lại cho phù hợp với Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tiền Giang, ngày 08 tháng 03 năm 2007

Kế toán trưởng



THÁI THỊ KHÁNH VÂN

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN ĐẠO